



NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN QUỐC
TẾ VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT
NAM
DN: C=VN, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM, L=
Quận 1, ST=HỒ CHÍ MINH, UID=
MST010023486
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.09.18 18:39:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM
VIETNAM INTERNATIONAL BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 283764.26

No.: 283764.26

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 9 năm 2026
Ho Chi Minh City, 18 September 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Hochiminh Stock Exchange
Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)
VIETNAM INTERNATIONAL BANK (VIB)
- Mã chứng khoán/Stock code: VIB
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A
Pasteur, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh
1st floor (ground floor) and 2nd floor of Sailing Tower building,
111A Pasteur, Saigon ward, Ho Chi Minh city
- Điện thoại/Tel.: (028) 62999039 Fax: (028) 62999040
- Email: congbothongtin@vib.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:
Ngày 18.09.2026, Hội đồng Quản trị VIB đã ban hành Nghị quyết số 051.26.BOD.2 về việc phê duyệt danh sách cuối cùng cán bộ nhân viên VIB được phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động VIB năm 2026.
On 18 September 2026, VIB's Board of Directors issued Resolution No. 051.26.BOD.2 on the approval of the final list of VIB employees eligible for the issuance of bonus shares under VIB 2026 Employee Bonus Share Program.

3. Thông tin trên được công bố trên trang thông tin điện tử của VIB vào ngày 18.9.2026 tại đường dẫn
<https://www.vib.com.vn/vn/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>
This information was published on the VIB's website on 18 September 2026, at the link
<https://www.vib.com.vn/vn/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>

VIB cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information



Nguyễn Minh Huệ
Nguyen Minh Hue

Tài liệu đính kèm/Attached documents

- Nghị quyết số 051.26.BOD.2 ngày 18.9.2026/
Resolution No. 051.26.BOD.2 dated 18
September 2026

No. 051.26.BOD.2

Ho Chi Minh, September 17th, 2026

RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS TERM IX

Approval of the Final List of VIB Employees to Receive Shares under the VIB 2026 Employee Bonus Share Program

BOARD OF DIRECTORS

Pursuant to the Charter of Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB);

Pursuant to the Regulation on Organization and Operation of the Board of Directors No. 1003.BOD – 2024(1) dated July 1, 2024;

Pursuant to the Meeting minutes of the Board of Directors No. 051.26.BOD dated September 17th, 2026,

RESOLVES

1.0 Final List of Employees Eligible for Share Allocation:

- Approve the final list of employees eligible to receive shares under the Policy on Bonus Share Issuance for VIB Employees in 2026 (as set out in the attached List), following the update of the employee record date results as of 11 September 2026 and the implementation of the adjustment and supplementary allocation plan, with the summarized information as follows:

Content	Details
Number of employees receiving bonus share	845 employees
Number of shares issued to employees	7,999,561 shares
Number of fractional shares	439 shares

- Among the employees included in the final share allocation list, six (06) employees are subject to information disclosure requirements applicable to Internal Persons and are also eligible for supplementary share allocation shares, as detailed below:

Full Name	Shareholder Registration No.	Issued Date	Number of Supplementary Shares Allocated
Han Ngoc Vu	001065043154	07/05/2025	986
An Thanh Son	031071008800	23/03/2021	2,306
Tran Nhat Minh	001072023329	17/05/2021	1,884
Tran Huu Thuan	079067011397	22/12/2021	427
Pham Thi Minh Hue	031183014230	17/06/2022	1,197
Nguyen Minh Hue	001176046038	21/09/2021	274

2.0 This Resolution shall take effect from the date of signing. The Chief Executive Officer shall be responsible for directing relevant units and individuals to implement this Resolution.

For and on behalf of the Board of Directors
Chairman of the Board

(Signed)

Dang Khac Vy

Recipients:

- Members of BOD, Members of BOS;
- CEO, HR, SA;
- BOD Secretariat.

U10
NC
JON
Q
V
VH P

LIST OF EMPLOYEES ELIGIBLE FOR THE 2026 BONUS SHARE ISSURANCE

Securities name: Vietnam International Commercial Joint Stock Bank
Stock code: VIB

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025	Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
1	Nguyễn Xuân Dũng	GD Khối WB	12.0	1,500,000		1,500,000		1,500,000	
2	Nguyễn Thị Mộng Tường	GD Khối RB/Khối Card&UPL	12.0	590,000		590,000		590,000	
3	Ân Thanh Sơn	EM	12.0	78,600		78,600	2,307	80,906	0.93
4	Trần Nhất Minh	EM	12.0	64,200		64,200	1,884	66,084	0.29
5	Trần Tuấn Minh	EM	12.0	60,600		60,600	1,779	62,378	0.62
6	Hà Hoàng Dũng	EM	12.0	48,000		48,000	1,409	49,408	0.81
7	Phạm Thị Minh Huệ	EM	12.0	40,800		40,800	1,197	41,997	0.49
8	Võ Thị Cẩm Tú	EM	12.0	40,800		40,800	1,197	41,997	0.49
9	Đặng Thị Phương Diễm	EM	12.0	39,000		39,000	1,145	40,144	0.66
10	Đỗ Anh Tâm	EM	12.0	35,400		35,400	1,039	36,438	1.00
11	Lê Quốc Bảo	EM	12.0	31,800		31,800	933	32,733	0.34
12	Hàn Ngọc Vũ	EM	12.0	33,600		33,600	986	34,586	0.17
13	Hồ Văn Long	EM	12.0	15,600		15,600	458	16,057	0.86
14	Bùi Công Huân	GM	12.0	19,525		19,525	573	20,098	0.06
15	Hà Hoàng Hiệp	GM	12.0	26,950		26,950	791	27,740	0.99
16	Trần Thị Thu Hà	GM	12.0	25,300		25,300	743	26,042	0.56
17	Lê Thị Ngọc Tân	GM	12.0	24,475		24,475	718	25,193	0.35
18	Nguyễn Trường Giang	GM	12.0	71,500		71,500	2,099	73,598	0.54
19	Lê Hoài Bắc	GM	12.0	22,825		22,825	670	23,494	0.92
20	Nguyễn Ngọc Chí	GM	12.0	20,350		20,350	597	20,947	0.28
21	Tạ Minh Thủy	GM	12.0	17,875		17,875	525	18,399	0.64
22	Trần Thế Anh	GM	12.0	17,875		17,875	525	18,399	0.64
23	Hoàng Việt Đức	GM	12.0	35,200		35,200	1,033	36,233	0.13
24	Nguyễn Ngọc Hiến	GM	12.0	15,400		15,400	452	15,851	0.99
25	Ngô Xuân Dũng	GM	12.0	15,400		15,400	452	15,851	0.99
26	Bùi Đức Thọ	GM	12.0	15,400		15,400	452	15,851	0.99
27	Vũ Thu Hà	GM	12.0	15,400	23,100	38,500	1,130	39,629	0.98
28	Nguyễn Đình Thiện	GM	12.0	21,175		21,175	621	21,796	0.49
29	Hồ Nguyễn Thanh	GM	12.0	33,550		33,550	985	34,534	0.70
30	Đinh Xuân Phúc	GM	12.0	14,575		14,575	428	15,002	0.78
31	Trần Hữu Thuận	GM	12.0	14,575		14,575	428	15,002	0.78
32	Trần Chí Thanh	GM	12.0	15,400		15,400	452	15,851	0.99
33	Cao Tấn Trường	GM	7.1	13,504		13,504	396	13,900	0.35
34	Phạm Dương Hùng	GM	12.0	19,525		19,525	573	20,098	0.06
35	Đinh Ngọc Thanh	GM	12.0	17,050		17,050	500	17,550	0.42
36	Lê Văn Minh	GM	12.0	12,925		12,925	379	13,304	0.35
37	Huỳnh Kim Sang	GM	12.0	31,075		31,075	912	31,987	0.06
38	Bùi Thị Đồng	GM	12.0	12,100		12,100	355	12,455	0.14
39	Nguyễn Trung Kiên	GM	12.0	16,225		16,225	476	16,701	0.21
40	Thái Thị Quỳnh Trang	GM	12.0	16,225		16,225	476	16,701	0.21
41	Nguyễn Văn Lợi	GM	12.0	16,225		16,225	476	16,701	0.21
42	Nguyễn Mai Phương	GM	12.0	10,450		10,450	307	10,756	0.71

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
43	Vũ Sĩ Thắng	GM	12.0
44	Lưu Thị Lan Ngọc	GM	12.0
45	Tăng Thanh Hương	GM	12.0
46	Đào Hoàng Hà	GM	12.0
47	Dương NghiêM Minh Hạnh	GM	12.0
48	Nguyễn Thị Thu Vân	GM	12.0
49	Nguyễn Xuân Thông	GM	12.0
50	Nguyễn Quang Mai Linh	GM	12.0
51	Trần Phú Thành	GM	12.0
52	Phan Quốc Thái	GM	12.0
53	Nguyễn Kim Chi	GM	12.0
54	Hồ Văn Nhân	GM	12.0
55	Nguyễn Thị Thanh Tâm	MM	12.0
56	Nguyễn Thị Hồng Nhung	MM	12.0
57	Vũ Huy Bình	MM	12.0
58	Nguyễn Thu Trang	MM	12.0
59	Nguyễn Kim Hạnh	MM	12.0
60	Trần Ngọc Minh	MM	12.0
61	Ngô Đức Quốc	MM	12.0
62	Nguyễn Đức Hình	MM	12.0
63	Phạm Thị Hồng Nhung	MM	12.0
64	Lê Thị Phương Anh	MM	12.0
65	Vũ Thu Hà	MM	12.0
66	Nguyễn Khánh Hoàng	MM	12.0
67	Nguyễn Thanh Tâm	MM	12.0
68	Đỗ Thái Bình	MM	12.0
69	Trà Thanh Phúc	MM	12.0
70	Phan Thị Cẩm Vân	MM	12.0
71	Nguyễn Mạnh Hà	MM	12.0
72	Trương Hoàng Nam Cường	MM	12.0
73	Bùi Thị Thanh Hương	MM	12.0
74	Trần Thị Lê Dung	MM	12.0
75	Cao Minh Vũ	MM	12.0
76	Đổng Thị Khánh Vân	MM	12.0
77	Phan Thị Thu Hằng	MM	12.0
78	Phạm Tường Vi	MM	12.0
79	Trần Phương Nhung	MM	12.0
80	Phạm Tuấn Anh	MM	12.0
81	Nguyễn Xuân Đô	MM	12.0
82	Lê Thị Thu Thủy	MM	12.0
83	Phí Văn Bảo	MM	12.0
84	Nguyễn Lê Lâm	MM	12.0
85	Hoàng Nguyễn Danh	MM	12.0
86	Lê Việt Tuấn	MM	12.0
87	Trần Văn Thảo	MM	12.0
88	Phạm Xuân Dũng	MM	12.0
89	Nguyễn Mậu Sáu	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a]	Adjusted Share Allocation [b]	Additional Share Allocation [c]		Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c]	Fractional Shares
Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Rounded Shares Allocated	
9,625		9,625	282	9,907	0.50
45,925		45,925	1,348	47,272	0.91
27,775		27,775	815	28,590	0.20
8,800		8,800	258	9,058	0.28
19,525		19,525	573	20,098	0.06
7,975		7,975	234	8,209	0.07
7,975		7,975	234	8,209	0.07
14,575		14,575	428	15,002	0.78
7,150		7,150	210	7,359	0.85
7,150		7,150	210	7,359	0.85
6,325		6,325	186	6,510	0.64
6,325		6,325	186	6,510	0.64
23,175		23,175	680	23,855	0.19
18,450		18,450	542	18,991	0.51
18,450		18,450	542	18,991	0.51
18,112		18,112	532	18,643	0.59
16,762		16,762	492	17,253	0.97
16,087		16,087	472	16,559	0.16
16,087		16,087	472	16,559	0.16
15,075		15,075	442	15,517	0.45
15,075		15,075	442	15,517	0.45
15,075		15,075	442	15,517	0.45
17,100		17,100	502	17,601	0.89
14,400		14,400	423	14,822	0.64
16,087		16,087	472	16,559	0.16
12,712		12,712	373	13,085	0.10
12,712		12,712	373	13,085	0.10
29,925		29,925	878	30,803	0.31
12,375		12,375	363	12,738	0.21
12,375		12,375	363	12,738	0.21
12,375		12,375	363	12,738	0.21
12,375		12,375	363	12,738	0.21
12,037		12,037	353	12,390	0.29
12,037		12,037	353	12,390	0.29
11,700		11,700	343	12,043	0.40
11,700		11,700	343	12,043	0.40
11,700		11,700	343	12,043	0.40
11,025		11,025	324	11,348	0.59
11,025		11,025	324	11,348	0.59
11,025		11,025	324	11,348	0.59
11,025		11,025	324	11,348	0.59
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67



(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
90	Hoàng Đình Hạnh	MM	12.0
91	Ngô Xuân Ngọc	MM	12.0
92	Đặng Đình Thi	MM	12.0
93	Nguyễn Ngọc Quang	MM	12.0
94	Lê Thị Lan Anh	MM	12.0
95	Đoàn Thị Minh Nga	MM	12.0
96	Nguyễn Mai Lan	MM	12.0
97	Mai Thanh Bình	MM	12.0
98	Hoàng Quyết Thắng	MM	12.0
99	Vũ Tiến Anh	MM	12.0
100	Nguyễn Hải Đông	MM	12.0
101	Lương Đức Thọ	MM	12.0
102	Đoàn Tùng Giang	MM	12.0
103	Bùi Thị Hồng Thanh	MM	12.0
104	Nguyễn Xuân Dũng	MM	12.0
105	Phan Hồng Thông	MM	12.0
106	Trần Đăng Khoa	MM	12.0
107	Đinh Duy Tân	MM	10.6
108	Nguyễn Thị Sâm	MM	12.0
109	Vũ Hương Ly	MM	12.0
110	Vũ Thị Hồng	MM	12.0
111	Trần Thanh Hương	MM	12.0
112	Hoàng Đình Long	MM	12.0
113	Hoàng Văn Thiệu	MM	12.0
114	Ngô Thu Thủy	MM	12.0
115	Nguyễn Ngọc Thanh	MM	12.0
116	Nguyễn Minh Huệ	MM	12.0
117	Đỗ Thị Ánh	MM	12.0
118	Lê Trọng Bắc	MM	7.6
119	Đặng Khắc Cường	MM	12.0
120	Bùi Thị Thư	MM	12.0
121	Phạm Bùi Việt Anh	MM	12.0
122	Phan Tuấn Vũ	MM	12.0
123	Lê Thị Thanh	MM	12.0
124	Nguyễn Minh Hoa	MM	12.0
125	Lê Thanh Hằng	MM	12.0
126	Cần Hải Yến	MM	12.0
127	Nguyễn Tiến Anh	MM	12.0
128	Nguyễn Thanh Nga	MM	12.0
129	Phạm Văn Đức	MM	12.0
130	Phan Thị Thu Hằng	MM	12.0
131	Trần Chí Linh	MM	12.0
132	Võ Hoàng Lân	MM	12.0
133	Diệp Thị Hòa	MM	12.0
134	Trần Quang Hùng	MM	12.0
135	Nguyễn Kim Ngọc	MM	12.0
136	Phạm Thủy Dương	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,350		10,350	304	10,653	0.77
10,350		10,350	304	10,653	0.77
10,350		10,350	304	10,653	0.77
10,350		10,350	304	10,653	0.77
10,350		10,350	304	10,653	0.77
10,012		10,012	294	10,305	0.85
10,012		10,012	294	10,305	0.85
9,675		9,675	284	9,958	0.96
9,675		9,675	284	9,958	0.96
9,769		9,769	287	10,055	0.72
9,675		9,675	284	9,958	0.96
9,337		9,337	274	9,611	0.04
9,337		9,337	274	9,611	0.04
9,337		9,337	274	9,611	0.04
9,337		9,337	274	9,611	0.04
9,337		9,337	274	9,611	0.04
10,687		10,687	314	11,000	0.67
10,687		10,687	314	11,000	0.67
9,337		9,337	274	9,611	0.04
9,000		9,000	264	9,264	0.15
8,906		8,906	261	9,167	0.39
9,000		9,000	264	9,264	0.15
8,662		8,662	254	8,916	0.23
11,700		11,700	343	12,043	0.40
8,662		8,662	254	8,916	0.23
8,325		8,325	244	8,569	0.34
8,325		8,325	244	8,569	0.34
8,325		8,325	244	8,569	0.34
8,325		8,325	244	8,569	0.34
8,325		8,325	244	8,569	0.34
10,012		10,012	294	10,305	0.85
8,325		8,325	244	8,569	0.34
7,987		7,987	234	8,221	0.42
7,987		7,987	234	8,221	0.42
7,987		7,987	234	8,221	0.42
7,987		7,987	234	8,221	0.42
7,987		7,987	234	8,221	0.42
7,987		7,987	234	8,221	0.42
7,987		7,987	234	8,221	0.42



(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service In 2025
184	Huỳnh Trung Hiếu	MM	12.0
185	Nguyễn Duy Lâm	MM	12.0
186	Nguyễn Hữu Ánh	MM	12.0
187	Nguyễn Giang Nam	MM	12.0
188	Trần Văn Chính	MM	12.0
189	Hoàng Văn Phú	MM	12.0
190	Thắng Thị Minh Khuyên	MM	12.0
191	Nguyễn Anh Duy	MM	12.0
192	Nguyễn Quốc Khánh	MM	12.0
193	Phạm Minh Hải	MM	12.0
194	Nguyễn Xuân Hòa	MM	12.0
195	Lê Thị Tuyết Ngân	MM	12.0
196	Nguyễn Hải Châu	MM	12.0
197	Đinh Bá Tuấn	MM	12.0
198	Bùi Hoàng Quân	MM	12.0
199	Cao Thanh Nga	MM	12.0
200	Phan Thanh Long	MM	12.0
201	Trần Lê Hoàng	MM	11.0
202	Dương Việt Hà	MM	12.0
203	Phan Nguyễn Kim Ngân	MM	12.0
204	Lê Thị Ngọc	MM	12.0
205	Phạm Thị Hương	MM	12.0
206	Nguyễn Thu Trang	MM	12.0
207	Trần Minh Tiến	MM	12.0
208	Phan Đình Toàn	MM	12.0
209	Lâm Trọng Tuấn	MM	12.0
210	Lê Văn Nhanh	MM	12.0
211	Lê Văn Hùng	MM	12.0
212	Trần Quang Thảo	MM	12.0
213	Trần Cao Cường	MM	12.0
214	Mai Hoài Hương	MM	12.0
215	Đỗ Thanh Phong	MM	12.0
216	Huỳnh Trần Quốc Minh	MM	12.0
217	Nguyễn Thị Lánh	MM	12.0
218	Châu Mạnh Tường Huy	MM	12.0
219	Đỗ Đình Túc	MM	12.0
220	Nguyễn Minh Nhựt	MM	12.0
221	Nguyễn Ngọc Thạch	MM	12.0
222	Nguyễn Hoàng Thái Hân	MM	5.3
223	Thạch Việt Anh	MM	12.0
224	Hoàng Hồng Minh	MM	12.0
225	Nguyễn Thị Tuyết Văn	MM	12.0
226	Đỗ Ngọc Đức	MM	12.0
227	Trần Thị Loan	MM	12.0
228	Đỗ Đăng Vinh	MM	12.0
229	Hồ Thị Thanh Nga	MM	12.0
230	Phạm Việt Hùng	MM	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
6,637		6,637	195	6,831	0.80
6,637		6,637	195	6,831	0.80
6,637		6,637	195	6,831	0.80
6,300		6,300	185	6,484	0.91
6,300		6,300	185	6,484	0.91
6,300		6,300	185	6,484	0.91
8,662		8,662	254	8,916	0.23
20,812		20,812	611	21,422	0.84
6,300		6,300	185	6,484	0.91
6,300		6,300	185	6,484	0.91
7,312		7,312	215	7,526	0.61
6,300		6,300	185	6,484	0.91
5,962		5,962	175	6,136	0.99
5,962		5,962	175	6,136	0.99
5,962		5,962	175	6,136	0.99
5,962		5,962	175	6,136	0.99
5,962		5,962	175	6,136	0.99
5,792		5,792	170	5,961	1.00
6,637		6,637	195	6,831	0.80
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,625		5,625	165	5,790	0.10
5,614		5,614	165	5,778	0.77
6,975		6,975	205	7,179	0.72
7,312		7,312	215	7,526	0.61
6,975		6,975	205	7,179	0.72
6,975		6,975	205	7,179	0.72
5,287		5,287	155	5,442	0.17
5,287		5,287	155	5,442	0.17
5,287		5,287	155	5,442	0.17

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
372	Lê Văn Mười	MM	12.0
373	Chu Tuấn Tùng	MM	4.8
374	Nguyễn Quốc Long	MM	6.9
375	Lê Tuấn Dũng	MM	7.2
376	Nguyễn Ngọc Hùng	MM	5.3
377	Nguyễn Thanh Thủy	MM	12.0
378	Lê Anh Đào	MM	9.0
379	Nguyễn Thành Mung	MM	12.0
380	Trương Quang Dũng	MM	12.0
381	Trần Đình Huy	MM	8.7
382	Hoàng Hữu Thuận	MM	6.5
383	Đào Thị Trúc Ly	MM	6.5
384	Bùi Thị Thơ	MM	7.0
385	Nguyễn Hữu Nguyên	MM	3.9
386	Trần Nguyễn Bình	MM	6.0
387	Phan Tuấn Dương	MM	5.5
388	Nguyễn Nam Hùng	MM	5.1
389	Nguyễn Văn Dũng	MM	4.4
390	Trần Tấn Thuận	MM	4.6
391	Tạ Bảo Châu	MM	4.4
392	Nguyễn Thanh Hải	MM	3.7
393	Nguyễn Khắc Hiếu	MM	5.0
394	Đinh Xuân Bách	MM	4.4
395	Nguyễn Thế Thư	MM	3.2
396	Huỳnh Võ Gia Tiên	MM	3.5
397	Trương Lê Ngọc Trâm	PRO	11.0
398	Nguyễn Quang Huy	PRO	12.0
399	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	PRO	12.0
400	Lê Thị Minh Hiền	PRO	12.0
401	Trịnh Phương Thảo	PRO	12.0
402	Trần Thanh Hoa	PRO	12.0
403	Trần Đặng Trung	PRO	12.0
404	Lê Anh Tuấn	PRO	12.0
405	Tạ Thị Lan Diệp	PRO	12.0
406	Phạm Hoàng Tuấn	PRO	12.0
407	Vũ Anh Tuấn	PRO	12.0
408	Phạm Ngọc Tân	PRO	12.0
409	Nguyễn Thị Tâm	PRO	12.0
410	Nguyễn Thị Quế Vinh	PRO	12.0
411	Đỗ Thị Minh Nguyệt	PRO	12.0
412	Võ Chí Công	PRO	12.0
413	Nguyễn Anh Dũng	PRO	12.0
414	Nguyễn Hùng Tiến	PRO	12.0
415	Nguyễn Công Anh	PRO	12.0
416	Phùng Vũ Dung	PRO	12.0
417	Trần Thị Thủy Dương	PRO	12.0
418	Bùi Thị Hương	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
2,587		2,587	76	2,662	0.93
2,537		2,537	74	2,611	0.46
2,470		2,470	72	2,542	0.50
2,576		2,576	76	2,651	0.61
2,484		2,484	73	2,556	0.91
2,587		2,587	76	2,662	0.93
2,437		2,437	72	2,508	0.53
2,250		2,250	66	2,316	0.04
2,250		2,250	66	2,316	0.04
2,356		2,356	69	2,425	0.15
2,303		2,303	68	2,370	0.59
2,303		2,303	68	2,370	0.59
2,285		2,285	67	2,352	0.07
2,157		2,157	63	2,220	0.31
2,125		2,125	62	2,187	0.37
1,793		1,793	53	1,845	0.62
1,805		1,805	53	1,857	0.98
1,815		1,815	53	1,868	0.27
1,638		1,638	48	1,686	0.08
1,567		1,567	46	1,612	0.99
1,306		1,306	38	1,344	0.33
1,359		1,359	40	1,398	0.89
1,196		1,196	35	1,231	0.10
1,128		1,128	33	1,161	0.11
1,040		1,040	31	1,070	0.52
13,635		13,635	400	14,035	0.19
10,030		10,030	294	10,324	0.38
5,567		5,567	163	5,730	0.39
10,157		10,157	298	10,455	0.11
12,452		12,452	365	12,817	0.47
10,412		10,412	306	10,717	0.59
10,030		10,030	294	10,324	0.38
10,030		10,030	294	10,324	0.38
5,567		5,567	163	5,730	0.39
9,775		9,775	287	10,061	0.90
9,392		9,392	276	9,667	0.66
9,265		9,265	272	9,536	0.93
10,412		10,412	306	10,717	0.59
10,412		10,412	306	10,717	0.59
8,882		8,882	261	9,142	0.69
8,627		8,627	253	8,880	0.20
8,627		8,627	253	8,880	0.20
8,627		8,627	253	8,880	0.20
8,627		8,627	253	8,880	0.20
8,500		8,500	249	8,749	0.48
8,245		8,245	242	8,486	0.99
8,117		8,117	238	8,355	0.24

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
419	Lưu Thị Ngọc Lan	PRO	12.0
420	Trần Thị Quỳnh Trang	PRO	12.0
421	Nguyễn Đình Tú	PRO	12.0
422	Nguyễn Đức Trung	PRO	12.0
423	Trần Anh Dũng	PRO	12.0
424	Đặng Văn Đắc	PRO	12.0
425	Trần Phi Hậu	PRO	12.0
426	Nguyễn Công Hoan	PRO	12.0
427	Trần Thị Tuyết Loan	PRO	12.0
428	Lê Thị Kim Hào	PRO	12.0
429	Nguyễn Đình Anh Tú	PRO	12.0
430	Trần Tuấn Anh	PRO	12.0
431	Đào Thị Thúy Nga	PRO	12.0
432	Nguyễn Thanh Thảo	PRO	12.0
433	Nguyễn Thị Hải Yến	PRO	12.0
434	Nguyễn Thị Khánh Vi	PRO	12.0
435	Phan Thị Minh Hiếu	PRO	12.0
436	Nguyễn Thị Sáu	PRO	12.0
437	Nguyễn Thị Khánh Hoài	PRO	12.0
438	Lê Khả Huy	PRO	12.0
439	Phạm Đình Quốc	PRO	12.0
440	Lương Thị Phương Oanh	PRO	12.0
441	Nguyễn Thị Kim Cương	PRO	12.0
442	Trần Hữu Hiếu	PRO	12.0
443	Trần Huỳnh Phúc	PRO	12.0
444	Đào Như Thảo	PRO	12.0
445	Đỗ Thành Nam	PRO	12.0
446	Nguyễn Minh Cao Đạt	PRO	12.0
447	Võ Thị Ngọc Yến	PRO	12.0
448	Nguyễn Trần Minh Tú	PRO	10.6
449	Trần Đăng Minh	PRO	12.0
450	Vũ Duy Dương	PRO	12.0
451	Vũ Lan Anh	PRO	12.0
452	Lý Lệ Ngọc	PRO	12.0
453	Nguyễn Thị Phương Hoa	PRO	12.0
454	Võ Thị Mỹ Linh	PRO	12.0
455	Phạm Thị Hồng Oanh	PRO	12.0
456	Đinh Thị Thủy	PRO	12.0
457	Huỳnh Thị Hồng Phụng	PRO	12.0
458	Nguyễn Vũ Xuân	PRO	12.0
459	Nguyễn Duy Linh	PRO	12.0
460	Trần Thị Thế Như	PRO	12.0
461	Nguyễn Đức Chính	PRO	12.0
462	Nguyễn Đăng Khoa	PRO	12.0
463	Ngô Long Quân	PRO	12.0
464	Lâm Thanh Tại	PRO	12.0
465	Nguyễn Thị Phương Biên	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
7,990		7,990	235	8,224	0.51
7,862		7,862	231	8,092	0.75
7,862		7,862	231	8,092	0.75
7,862		7,862	231	8,092	0.75
7,862		7,862	231	8,092	0.75
7,862		7,862	231	8,092	0.75
7,735		7,735	227	7,962	0.02
7,735		7,735	227	7,962	0.02
9,137		9,137	268	9,405	0.17
7,607		7,607	223	7,830	0.27
7,607		7,607	223	7,830	0.27
7,607		7,607	223	7,830	0.27
7,607		7,607	223	7,830	0.27
7,480		7,480	220	7,699	0.54
7,480		7,480	220	7,699	0.54
7,480		7,480	220	7,699	0.54
7,352		7,352	216	7,567	0.78
7,225		7,225	212	7,437	0.06
7,225		7,225	212	7,437	0.06
7,225		7,225	212	7,437	0.06
7,097		7,097	208	7,305	0.30
7,097		7,097	208	7,305	0.30
3,910		3,910	115	4,024	0.76
13,217		13,217	388	13,604	0.92
6,970		6,970	205	7,174	0.57
6,842		6,842	201	7,042	0.81
4,802		4,802	141	4,942	0.94
6,842		6,842	201	7,042	0.81
9,775		9,775	287	10,061	0.90
6,698		6,698	197	6,894	0.59
6,587		6,587	193	6,780	0.33
6,587		6,587	193	6,780	0.33
6,587		6,587	193	6,780	0.33
6,460		6,460	190	6,649	0.60
6,460		6,460	190	6,649	0.60
6,460		6,460	190	6,649	0.60
5,822		5,822	171	5,992	0.88
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85



(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
466	Hà Văn Đông	PRO	12.0
467	Võ Hải Âu	PRO	12.0
468	Đỗ Đức Đạo	PRO	12.0
469	Nguyễn Thị Oanh	PRO	12.0
470	Lê Thị Kim Thoa	PRO	12.0
471	Võ Tấn Đạt	PRO	12.0
472	Phạm Thị Lý	PRO	12.0
473	Nguyễn Anh Đức	PRO	12.0
474	Lê Thành Đồng	PRO	12.0
475	Dương Thị Nga	PRO	12.0
476	Phạm Nhật Bảo Trân	PRO	12.0
477	Trần Mậu Tường	PRO	12.0
478	Nguyễn Hữu Quốc Anh	PRO	12.0
479	Lê Thị Thanh Tâm	PRO	12.0
480	Vũ Xuân Toàn	PRO	12.0
481	Nguyễn Xuân Trường	PRO	12.0
482	Nguyễn Thị Thanh Hoa	PRO	12.0
483	Hoàng Thanh Tùng	PRO	12.0
484	Phan Thị Văn Hoài	PRO	12.0
485	Phan Thị Thương Huyền	PRO	12.0
486	Phan Hoàng Hiệp	PRO	12.0
487	Cao Hoàng Minh	PRO	12.0
488	Nguyễn Thị Thục Trang	PRO	12.0
489	Dương Danh Phương	PRO	12.0
490	Nguyễn Thị Thu Hiền	PRO	12.0
491	Ngô Quốc Khánh	PRO	9.9
492	Hoàng Quốc Hưng	PRO	12.0
493	Nguyễn Thị Lệ Hằng	PRO	12.0
494	Nguyễn Thị Sơn Hà	PRO	12.0
495	Nguyễn Đào Anh Khoa	PRO	12.0
496	Tạ Văn Thành	PRO	12.0
497	Phạm Vinh Phước	PRO	12.0
498	Nguyễn Thị Hoa	PRO	12.0
499	Phạm Thị Thanh Huyền	PRO	12.0
500	Nguyễn Minh Tiến	PRO	12.0
501	Hà Lệ Thủy	PRO	12.0
502	Phạm Thương Huyền	PRO	12.0
503	Nguyễn Thị Huyền	PRO	12.0
504	Lê Trần Hải	PRO	12.0
505	Nguyễn Minh Báu	PRO	12.0
506	Nguyễn Ngọc Hiến	PRO	12.0
507	Hoàng Hữu Phương	PRO	12.0
508	Võ Thị Thảo Nguyên	PRO	12.0
509	Nguyễn Minh Thiên	PRO	12.0
510	Trần Nguyễn Nhã	PRO	10.8
511	Trần Ngọc Vinh	PRO	12.0
512	Nguyễn Thị Hoa	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,332		6,332	186	6,517	0.85
6,205		6,205	182	6,387	0.12
6,205		6,205	182	6,387	0.12
6,205		6,205	182	6,387	0.12
6,205		6,205	182	6,387	0.12
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
6,077		6,077	178	6,255	0.36
5,950		5,950	175	6,124	0.63
5,960		5,960	175	6,134	0.93
5,950		5,950	175	6,124	0.63
5,950		5,950	175	6,124	0.63
5,950		5,950	175	6,124	0.63
5,822		5,822	171	5,992	0.88
5,822		5,822	171	5,992	0.88
5,822		5,822	171	5,992	0.88
4,547		4,547	133	4,680	0.46
5,695		5,695	167	5,862	0.15
5,695		5,695	167	5,862	0.15
5,695		5,695	167	5,862	0.15
5,695		5,695	167	5,862	0.15
8,755		8,755	257	9,011	0.96
5,695		5,695	167	5,862	0.15
5,695		5,695	167	5,862	0.15
6,460		6,460	190	6,649	0.60
5,567		5,567	163	5,730	0.39
5,567		5,567	163	5,730	0.39
5,567		5,567	163	5,730	0.39
5,469		5,469	161	5,629	0.52
6,970		6,970	205	7,174	0.57
5,440		5,440	160	5,599	0.67



(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
560	Trần Hữu Tâm	PRO	12.0
561	Vũ Hồng Hà	PRO	12.0
562	Phạm Tiến Dũng	PRO	12.0
563	Đặng Thị Hiến	PRO	12.0
564	Nguyễn Thị Thương	PRO	12.0
565	Đặng Thị Kim Cương	PRO	12.0
566	Quách Vi Đạt	PRO	12.0
567	Trần Nam Hải	PRO	12.0
568	Hoàng Chí Thắng	PRO	12.0
569	Diệp Chí Hải	PRO	12.0
570	Trần Tiến Định	PRO	12.0
571	Hoa Dạ Lý	PRO	12.0
572	Vân Thị Tường Thụy	PRO	12.0
573	Nguyễn Đoàn Quang Khôi	PRO	9.6
574	Nguyễn Văn Huy	PRO	12.0
575	Cao Thị Thu Thuận	PRO	12.0
576	Lê Hà Chi	PRO	12.0
577	Nguyễn Quang Huy	PRO	12.0
578	Giáp Văn Sơn	PRO	12.0
579	Trình Văn Chung	PRO	12.0
580	Lê Thị Minh Ngọc	PRO	12.0
581	Trịnh Lê Tuấn	PRO	12.0
582	Nguyễn Thị Thu Hiến	PRO	12.0
583	Nguyễn Đặng Thanh Hà	PRO	12.0
584	Ngô Xuân Hào	PRO	12.0
585	Lê Đức Tín	PRO	12.0
586	Man Ngọc Lam	PRO	12.0
587	Nguyễn Trung Thủy	PRO	12.0
588	Đỗ Văn Việt	PRO	12.0
589	Trần Thị Hoàng Phương	PRO	10.9
590	Đặng Hoàng Tuấn	PRO	12.0
591	Trần Huyền Trang	PRO	12.0
592	Hà Lê Phương Mai	PRO	12.0
593	Lý Mỹ Tiên	PRO	12.0
594	Nguyễn Khánh Ái Hậu	PRO	12.0
595	Ngô Thị Bích Ngân	PRO	12.0
596	Mai Hoàng Hiếu	PRO	12.0
597	Hoàng Hải Yến	PRO	12.0
598	Nguyễn Việt Nga	PRO	12.0
599	Lê Thị Bảo Sau	PRO	12.0
600	Dương Khánh Tâm	PRO	12.0
601	Huỳnh Nhật Minh	PRO	12.0
602	Kim Bảo Long	PRO	11.5
603	Nguyễn Thị Thắm	PRO	12.0
604	Lý Văn Vũ	PRO	12.0
605	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	PRO	12.0
606	Trần Ngọc Tuyết Anh	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a]	Adjusted Share Allocation [b]	Additional Share Allocation [c]		Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c]	Fractional Shares
Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Rounded Shares Allocated	
4,930		4,930	145	5,074	0.70
4,930		4,930	145	5,074	0.70
4,930		4,930	145	5,074	0.70
4,930		4,930	145	5,074	0.70
4,930		4,930	145	5,074	0.70
4,930		4,930	145	5,074	0.70
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
6,460		6,460	190	6,649	0.60
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,845		4,845	142	4,987	0.20
5,950		5,950	175	6,124	0.63
5,950		5,950	175	6,124	0.63
5,440		5,440	160	5,599	0.67
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
11,177		11,177	328	11,505	0.05
7,862		7,862	231	8,092	0.75
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,695		4,695	138	4,832	0.80
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
7,735		7,735	227	7,962	0.02
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,675		4,675	137	4,812	0.21
4,615		4,615	135	4,750	0.45
4,547		4,547	133	4,680	0.46
4,547		4,547	133	4,680	0.46
4,547		4,547	133	4,680	0.46

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service In 2025
607	Lê Thị Thanh Thủy	PRO	12.0
608	Nguyễn Thị Ngọc Anh	PRO	12.0
609	Cao Minh Thắng	PRO	12.0
610	Trần Xuân Cảnh	PRO	12.0
611	Vô Thị Cẩm Thanh	PRO	12.0
612	Phạm Ánh Ngọc	PRO	12.0
613	Luyện Thị Thu Hiền	PRO	12.0
614	Hoàng Gia Lê	PRO	12.0
615	Hồ Thị Ngọc	PRO	12.0
616	Vũ Hoàng Yến	PRO	12.0
617	Phạm Hồ Diệp	PRO	12.0
618	Phan Dương Tấn	PRO	12.0
619	Nguyễn Kim Yến	PRO	11.4
620	Hoàng Tuấn Dũng	PRO	12.0
621	Phan Bích Vân	PRO	12.0
622	Vũ Mạnh Hùng	PRO	12.0
623	Nguyễn Thị Vương Thục	PRO	12.0
624	Trần Quang	PRO	12.0
625	Nguyễn Tuấn Anh	PRO	12.0
626	Văn Phạm Trung	PRO	12.0
627	Đỗ Thành Thủy	PRO	12.0
628	Nguyễn Thành Sơn	PRO	12.0
629	Vũ Thị Phượng	PRO	12.0
630	Nguyễn Thanh Hải	PRO	12.0
631	Nguyễn Thị Thanh Huyền	PRO	12.0
632	Đặng Minh Tú	PRO	12.0
633	Lê Thị Yến Bình	PRO	12.0
634	Dương Thị Hồng	PRO	12.0
635	Nguyễn Thị Kiều Hưng	PRO	12.0
636	Huỳnh Thị Mỹ Ngọc	PRO	12.0
637	Nguyễn Đức Sĩ	PRO	12.0
638	Nguyễn Thị Mỹ Loan	PRO	12.0
639	Dương Hà Duy	PRO	12.0
640	Luân Kiến Cường	PRO	12.0
641	Nguyễn Minh Nhựt	PRO	12.0
642	Nguyễn Thị Kim Ngân	PRO	12.0
643	Phạm Thị Thu Hà	PRO	12.0
644	Nguyễn Tiến Hải	PRO	12.0
645	Vũ Tiến Bình	PRO	12.0
646	Nguyễn Hồng Dương	PRO	12.0
647	Đoàn Minh Tuấn	PRO	12.0
648	Trần Thùy Phương	PRO	12.0
649	Nguyễn Thị Phương Uyên	PRO	9.8
650	Nguyễn Thụy Tuyết Trinh	PRO	12.0
651	Ngô Bích Tường Vân	PRO	9.7
652	Lê Thị Hằng	PRO	12.0
653	Tăng Trọng Khôi	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
4,547		4,547	133	4,680	0.46
5,185		5,185	152	5,337	0.18
5,185		5,185	152	5,337	0.18
5,185		5,185	152	5,337	0.18
4,420		4,420	130	4,549	0.73
4,420		4,420	130	4,549	0.73
4,420		4,420	130	4,549	0.73
5,057		5,057	148	5,205	0.42
5,057		5,057	148	5,205	0.42
5,057		5,057	148	5,205	0.42
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,320		4,320	127	4,446	0.79
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
4,802		4,802	141	4,942	0.94
5,312		5,312	156	5,467	0.91
4,802		4,802	141	4,942	0.94
5,312		5,312	156	5,467	0.91
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
4,292		4,292	126	4,417	0.97
7,480		7,480	220	7,699	0.54
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,012		4,012	118	4,129	0.75
4,037		4,037	118	4,155	0.49
3,971		3,971	117	4,087	0.55
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
701	Nguyễn Thị Anh Xuân	PRO	12.0
702	Nguyễn Đăng Thanh Vân	PRO	12.0
703	Nguyễn Thị Hoàng Phương	PRO	12.0
704	Nguyễn Ngọc Trúc Anh	PRO	12.0
705	Mai Trâm Anh	PRO	12.0
706	Đinh Văn Yên	PRO	12.0
707	Nguyễn Hồng Kường	PRO	12.0
708	Trần Mạnh Linh	PRO	12.0
709	Đỗ Quang Sang	PRO	12.0
710	Nguyễn Văn Minh	PRO	12.0
711	Nguyễn Văn Toán	PRO	12.0
712	Phạm Tuấn Mạnh	PRO	12.0
713	Nguyễn Tấn Phát	PRO	12.0
714	Nguyễn Viết Tân	PRO	12.0
715	Vũ Lê Thu Hà	PRO	12.0
716	Trịnh Việt Hải	PRO	12.0
717	Lý Thế Vinh	PRO	12.0
718	Lưu Tống Rin	PRO	12.0
719	Trần Ngọc Tú	PRO	12.0
720	Trần Nam Phong	PRO	12.0
721	Trương Thị Hồng Liên	PRO	12.0
722	Nguyễn Thị Lan Anh	PRO	12.0
723	Nguyễn Mai Anh	PRO	12.0
724	Võ Thị Thanh Thảo	PRO	12.0
725	Nguyễn Ngọc Hà	PRO	12.0
726	Võ Thị Lệ Thảo	PRO	12.0
727	Nhữ Tuấn Anh	PRO	12.0
728	Phạm Quyết Tiến	PRO	12.0
729	Nguyễn Hồng Anh	PRO	12.0
730	Dương Mạnh Dũng	PRO	12.0
731	Đinh Tiến Hoàng	PRO	12.0
732	Đoàn Đức Thuận	PRO	12.0
733	Nguyễn Tiên Hoàng	PRO	12.0
734	Nguyễn Việt Thắng	PRO	12.0
735	Nghiêm Diễm Thủy	PRO	12.0
736	Trần Thị Phương Linh	PRO	12.0
737	Nguyễn Phú Hiến	PRO	12.0
738	Vũ Huy Hoàng	PRO	12.0
739	Hán Tiêu Dương	PRO	12.0
740	Nguyễn Quang Minh	PRO	12.0
741	Nguyễn Thủy Ngân	PRO	12.0
742	Nguyễn Đức Lộc	PRO	12.0
743	Tạ Thị Thu Hiền	PRO	12.0
744	Lâm Thị Mỹ Hạnh	PRO	9.4
745	Lê Thu Phương	PRO	12.0
746	Phan Thụy Bảo Khánh	PRO	12.0
747	Lê Vũ Thùy Trang	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
748	Nguyễn Hải Vân	PRO	11.7
749	Đặng Văn Tâm	PRO	12.0
750	Cung Thị Thanh Thủy	PRO	12.0
751	Trần Liên Hương	PRO	12.0
752	Phạm Hoàng Khang	PRO	10.7
753	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	PRO	12.0
754	Đỗ Hoàng Yến	PRO	12.0
755	Võ Thị Thủy An	PRO	12.0
756	Trần Thị Lan Anh	PRO	12.0
757	Đỗ Trọng Trường	PRO	6.9
758	Dương Việt Hùng	PRO	12.0
759	Trần Minh Hiến	PRO	12.0
760	Lương Ngọc Hà	PRO	12.0
761	Tạ Duy Tiến	PRO	12.0
762	Đỗ Thị Kim Xuyên	PRO	12.0
763	Hà Tuấn Vũ	PRO	12.0
764	Tạ Hải Đăng	PRO	12.0
765	Trần Thị Tuyết Trinh	PRO	10.8
766	Vương Hữu Phước	PRO	12.0
767	Nguyễn Thu Linh	PRO	11.7
768	Hà Thị Hải Anh	PRO	12.0
769	Nguyễn Thị Hiền	PRO	12.0
770	Phạm Quang Huy	PRO	12.0
771	Nguyễn Hiến Nhân	PRO	12.0
772	Lê Chí Quan	PRO	12.0
773	Phan Thị Hương Giang	PRO	12.0
774	Đặng Công Nin	PRO	12.0
775	Hoàng Nghĩa Trung	PRO	12.0
776	Dương Quốc Triết	PRO	12.0
777	Trịnh Nữ Hà Phương	PRO	12.0
778	Phạm Văn Sinh	PRO	10.2
779	Đoàn Huỳnh Ngọc Diễm	PRO	12.0
780	Vũ Thị Bích Thủy	PRO	8.6
781	Lê Anh Trường	PRO	12.0
782	Nguyễn Thị Minh Hoài	PRO	12.0
783	Dương Văn Tấn	PRO	9.6
784	Vũ Hoàng Hải	PRO	12.0
785	Hồ Văn Nền	PRO	12.0
786	Trương Văn Vũ	PRO	12.0
787	Nguyễn Tấn Mão	PRO	12.0
788	Bùi Thị Yến	PRO	12.0
789	Trần Thị Cẩm Nhung	PRO	12.0
790	Nguyễn Hoàng Minh Toàn	PRO	9.2
791	Nguyễn Thị Tâm	PRO	12.0
792	Nguyễn Thị Thanh Hiến	PRO	12.0
793	Khúc Hoàng Anh	PRO	12.0
794	Trần Ngọc Thẩm	PRO	12.0

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a]	Adjusted Share Allocation [b]	Additional Share Allocation [c]		Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c]	
Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
3,698		3,698	109	3,806	0.54
3,655		3,655	107	3,762	0.28
3,655		3,655	107	3,762	0.28
3,655		3,655	107	3,762	0.28
3,588		3,588	105	3,693	0.31
3,655		3,655	107	3,762	0.28
5,440		5,440	160	5,599	0.67
3,527		3,527	104	3,630	0.52
3,527		3,527	104	3,630	0.52
3,585		3,585	105	3,690	0.22
3,527		3,527	104	3,630	0.52
3,527		3,527	104	3,630	0.52
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
4,037		4,037	118	4,155	0.49
3,519		3,519	103	3,622	0.28
3,527		3,527	104	3,630	0.52
3,925		3,925	115	4,040	0.20
3,910		3,910	115	4,024	0.76
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,910		3,910	115	4,024	0.76
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,400		3,400	100	3,499	0.79
3,215		3,215	94	3,309	0.36
3,145		3,145	92	3,237	0.31
3,638		3,638	107	3,744	0.78
3,145		3,145	92	3,237	0.31
3,145		3,145	92	3,237	0.31
3,117		3,117	91	3,208	0.48
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
4,952		4,952	145	5,097	0.34
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee			
No.	Full Name	Job Band	Length of Service in 2025
795	Trần Minh Quân	PRO	12.0
796	Nguyễn Thanh Quang	PRO	12.0
797	Lương Thị Diễm	PRO	12.0
798	Cổ Đặng Uyên Nhi	PRO	8.6
799	Đinh Thị Thanh Tâm	PRO	9.7
800	Nguyễn Việt Tuấn	PRO	12.0
801	Lý Quốc Việt	PRO	12.0
802	Trần Việt Linh	PRO	12.0
803	Lê Xuân Phương	PRO	9.9
804	Đỗ Thị Xuân Thủy	PRO	12.0
805	Phạm Thị Thu Hiền	PRO	12.0
806	Hoàng Hồng Khánh	PRO	7.0
807	Phạm Thủy Dương	PRO	6.1
808	Tăng Thiên Phước	PRO	9.0
809	Dương Ngọc Quang Tâm	PRO	3.5
810	Nguyễn Tiên Du	PRO	6.9
811	Huỳnh Thị Thủy Tiên	PRO	7.2
812	Ngô Thị Trang	PRO	12.0
813	Vũ Thị Loan	PRO	7.3
814	Đinh Vũ Đức Hùng	PRO	6.4
815	Bùi Hải Bằng	PRO	6.5
816	Trần Đình Thực Anh	PRO	6.0
817	Hồ Thị Hoài	PRO	7.8
818	Nguyễn Văn Anh	PRO	6.0
819	Nguyễn Trí Chức	PRO	7.5
820	Phạm Văn Hà	PRO	6.0
821	Đinh Thị Giang Thanh	PRO	5.8
822	Hà Tiến Dũng	PRO	5.3
823	Đinh Quang Đạt	PRO	5.7
824	Nguyễn Như Đạt	PRO	5.1
825	Trần Thanh Tâm	PRO	5.3
826	Bùi Ngọc Việt	PRO	3.9
827	Lưu Vũ Linh	PRO	5.3
828	Trần Anh Khoa	PRO	3.7
829	Cao Tiểu Độ	PRO	5.8
830	Tô Bửu Hoàng	PRO	4.6
831	Trần Thị Thủy An	PRO	3.2
832	Võ Ngọc Anh Thư	PRO	3.9
833	Nguyễn Xuân Dương	PRO	3.7
834	Dương Huỳnh Ngọc Châu	PRO	3.5
835	Võ Kim Long	PRO	3.7
836	Hoàng Quốc Sơn	PRO	3.9
837	Đào Mai Phương	PRO	3.9
838	Nguyễn Tất Phước	PRO	3.3
839	Hoàng Công Bách	PRO	4.6
840	Nguyễn Hữu Anh	PRO	3.5
841	Đỗ Thu Hường	PRO	3.5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a]	Adjusted Share Allocation [b]	Additional Share Allocation [c]		Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c]	
Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Rounded Shares Allocated	Fractional Shares Allocated
3,017		3,017	89	3,105	0.55
3,017		3,017	89	3,105	0.55
2,890		2,890	85	2,974	0.82
2,904		2,904	85	2,989	0.23
2,944		2,944	86	3,030	0.41
2,890		2,890	85	2,974	0.82
2,635		2,635	77	2,712	0.34
2,635		2,635	77	2,712	0.34
2,489		2,489	73	2,562	0.05
2,507		2,507	74	2,580	0.58
2,380		2,380	70	2,449	0.85
2,280		2,280	67	2,346	0.92
2,311		2,311	68	2,378	0.83
2,254		2,254	66	2,320	0.16
2,271		2,271	67	2,337	0.65
2,259		2,259	66	2,325	0.30
2,203		2,203	65	2,267	0.66
2,125		2,125	62	2,187	0.37
2,145		2,145	63	2,207	0.96
2,142		2,142	63	2,204	0.87
2,038		2,038	60	2,097	0.82
5,113		5,113	150	5,263	0.07
1,969		1,969	58	2,026	0.79
1,891		1,891	56	1,946	0.50
1,877		1,877	55	1,932	0.09
1,880		1,880	55	1,935	0.18
1,817		1,817	53	1,870	0.33
1,726		1,726	51	1,776	0.66
1,736		1,736	51	1,786	0.95
1,597		1,597	47	1,643	0.87
1,614		1,614	47	1,661	0.37
1,547		1,547	45	1,592	0.40
2,796		2,796	82	2,878	0.06
1,533		1,533	45	1,577	0.99
1,450		1,450	43	1,492	0.56
1,460		1,460	43	1,502	0.85
1,368		1,368	40	1,408	0.15
1,300		1,300	38	1,338	0.16
1,256		1,256	37	1,292	0.86
1,240		1,240	36	1,276	0.39
1,194		1,194	35	1,229	0.04
1,187		1,187	35	1,221	0.84
1,187		1,187	35	1,221	0.84
1,168		1,168	34	1,202	0.28
1,165		1,165	34	1,199	0.19
1,092		1,092	32	1,124	0.05
1,055		1,055	31	1,085	0.96

(1)	(2)	(3)	(4)
Information of Employee No.	Full Name	Job Band	Length of Service In 2025
842	Ngô Thị Vĩnh Phương	PRO	3.3
843	Nguyễn Lương Đạt	PRO	3.2
844	Kiều Nguyễn Hương Giang	PRO	3.5
845	Nguyễn Tuấn Tuấn	PRO	3.3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Shares Allocated [a] Based on the Preliminary Employee List dated 25 June 2026	Adjusted Share Allocation [b] Allocation Adjustment for Ms. Vu Thu Ha	Additional Share Allocation [c] Shares Used as the Basis for Calculating the Allocation Ratio	Additional Shares Allocated Based on the Ratio	Total Shares Allocated = [a] + [b] + [c] Rounded Shares Allocated	Fractional Shares
1,029		1,029	30	1,059	0.20
984		984	29	1,012	0.88
871		871	26	896	0.56
821		821	24	845	0.10
7,808,386	23,100	7,831,486	168,514	7,999,561	439